

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10 – TP.HCM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **064/2026/HNGĐ-ST**

Ngày: 14/01/2026

V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: **Bà Trần Thị Hồng Cẩm.**

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Ngọc Hạnh**
- Ông Lê Văn Dương**

- **Thư ký phiên tòa:** Ông **Nguyễn Trung Hiếu** – *Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh.*

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Không có.

Ngày 14 tháng 01 năm 2026, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 523/2025/TLST-HNGĐ ngày 21/10/2025 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 669/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 25/11/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 573/2025/QĐST-HNGĐ ngày 18/12/2025.

1. Nguyên đơn: Bà **Phan Thị Hồng G**, sinh năm: 1979; số : CCCD: 082179018631; Địa chỉ: A N, Khu phố F, Phường C, Thành Phố Hồ Chí Minh. (Bà G có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

2. Bị đơn: Ông **Huỳnh Ngọc T**, sinh năm : 1972; số CMND: 022556531; Địa chỉ: A N, Khu phố F, phường C, Thành Phố Hồ Chí Minh. (Ông T vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn xin ly hôn ngày 22/7/2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án - Nguyên đơn bà Phan Thị Hồng G trình bày:

Năm 2012, bà và ông Huỳnh Ngọc T quen biết nhau sau 01 tháng tìm hiểu thì tổ chức đám cưới luôn. Sau đó, được Ủy ban nhân dân Phường I, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh) cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 18/7/2012. Thời gian đầu vợ chồng chung sống bình thường, cuộc sống cũng xảy ra việc cãi nhau do ông T không chịu làm ăn, chăm lo cho gia đình, nhưng đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng nhất. Nguyên nhân là do vợ chồng xảy ra ấu

đã. Vì vậy, từ năm 2023 bà và ông T không còn quan tâm gì đến nhau, mỗi người có cuộc sống của riêng mình.

Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa nên bà yêu cầu giải quyết như sau:

- Về quan hệ vợ chồng, bà yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Huỳnh Ngọc T.

- Về con chung, bà và ông T chung sống không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, bà xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung, bà xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn ông Huỳnh Ngọc T vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án và không có bất kỳ văn bản nào phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

[2.1] Về quan hệ pháp luật:

Nguyên đơn bà Phan Thị Hồng G khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bị đơn ông Huỳnh Ngọc T, vì vậy đây là tranh chấp ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ông Huỳnh Ngọc T có nơi thường trú tại địa chỉ: A N, Khu phố F, phường C, Thành Phố Hồ Chí Minh, vì vậy, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Về sự vắng mặt của các đương sự:

[3.1] Nguyên đơn bà Phan Thị Hồng G có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt, do đó Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bà T1 theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3.2] Đối với bị đơn ông Huỳnh Ngọc T, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập đương sự tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự cho ông Huỳnh Ngọc T nhưng ông T vẫn không đến tham gia tố tụng tại Tòa án nên Hội đồng xét xử đưa vụ án ra xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về hôn nhân: Theo giấy chứng nhận kết hôn số 112 Quyền số 01/2012 do Ủy ban nhân dân phường I, quận H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 18/7/2012 có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà G và ông T là hôn nhân hợp pháp được quy định tại pháp luật hôn nhân và gia đình.

[5] Theo trình bày của bà G, trong cuộc sống vợ chồng, bà và ông T cũng xảy ra việc cãi nhau, vợ chồng xảy ra ẩu đả. Vì vậy, từ năm 2023 bà và ông T không còn quan tâm gì đến nhau, mỗi người có cuộc sống của riêng mình. Còn ông T không có bất kỳ phản hồi nào với việc yêu cầu ly hôn của bà G.

[6] Hội đồng xét xử xét thấy, trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án thì ông T vắng mặt, như vậy trên thực tế mâu thuẫn giữa bà G và ông T có diễn ra. Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy mục đích hôn nhân giữa bà G và ông T đã không đạt được, đời sống chung giữa hai vợ chồng không thể tiếp tục kéo dài. Do đó, bà G yêu cầu ly hôn đối với ông T là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về con chung: Bà G xác nhận bà và ông T chung sống không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[8] Về tài sản chung: Bà G xác định không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết; còn ông T vắng mặt không thể hiện ý kiến, yêu cầu của ông về tài sản chung. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận vấn đề tài sản chung theo yêu cầu của bà G, trường hợp các đương sự có tranh chấp sẽ yêu cầu giải quyết trong một vụ án khác.

[9] Về nợ chung: Bà G xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn ông T vắng mặt không thể hiện ý kiến, yêu cầu của ông về nợ chung giữa ông và bà G. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận vấn đề nợ chung theo yêu cầu của bà G, trường hợp các đương sự có tranh chấp sẽ yêu cầu giải quyết trong một vụ án khác.

[10] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì nguyên đơn bà Phan Thị Hồng G phải chịu án phí ly hôn theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 179, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Hồng G đối với bị đơn ông Huỳnh Ngọc T về việc tranh chấp ly hôn.

1.1 Về hôn nhân: Bà Phan Thị Hồng G được ly hôn với ông Huỳnh Ngọc T.

Quan hệ hôn nhân giữa bà Phan Thị Hồng G và ông Huỳnh Ngọc T chấm dứt cũng như giấy chứng nhận kết hôn số 112 Quyển số 01/2012 do Ủy ban nhân dân I, quận H (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 18/7/2012 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

1.2 Về con chung: Bà Phan Thị Hồng G xác định chung sống không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.3 Về tài sản chung: Bà Phan Thị Hồng G xác định không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Tòa án không đặt ra giải quyết; trường hợp các đương sự có tranh chấp sẽ yêu cầu giải quyết trong một vụ án khác.

1.4 Về nợ chung: Bà Phan Thị Hồng G xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Tòa án không đặt ra giải quyết; trường hợp các đương sự có tranh chấp sẽ yêu cầu giải quyết trong một vụ án khác.

2. Về án phí: Nguyên đơn bà Phan Thị Hồng G phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà bà G đã nộp theo biên lai thu Số: 0018882 ngày 22/9/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố H. Bà G đã nộp đầy đủ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Phan Thị Hồng G và ông Huỳnh Ngọc T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- VKSND KV10-TP . HCM (2);
- THADS TP . HCM (1);
- UBND P. Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- Các đương sự (2);
- Lưu hồ sơ, VP (3).

Trần Thị Hồng Cẩm

